

KỸ NĂNG GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Vấn đề: Vấn đề là khái niệm mô tả những tình huống “không chắc chắn” hoặc “khó hiểu”.

Có thể hiểu vấn đề là một trạng thái ở đó có sự mâu thuẫn hay có khoảng cách giữa thực tế và mong muốn; vấn đề là tình huống mà người ta đặt cho mình mục đích cần đạt được, nhưng đạt được bằng cách nào thì chúng ta chưa tìm ra giải pháp.

2. Giải quyết vấn đề: Có nhiều định nghĩa khác nhau về vấn đề. Có thể hiểu vấn đề là: một câu đố, một bí ẩn, một tình huống không rõ ràng, một cái gì đó khó hiểu... Chúng ta có thể hiểu: giải quyết vấn đề là một quá trình xác định, phân tích nguyên nhân, lựa chọn giải pháp tối ưu, triển khai và đánh giá giải pháp nhằm loại bỏ mâu thuẫn giữa thực tế và mong muốn; hay tìm ra giải pháp tối ưu để đạt được mục đích đề ra.

II. PHÂN LOẠI VẤN ĐỀ

1. Vấn đề sai lệch: là loại vấn đề khi có một việc đó xảy ra không theo kế hoạch hay dự định và cần có biện pháp điều chỉnh.

2. Vấn đề tiềm tàng: là loại vấn đề có thể nảy sinh trong tương lai và cần đưa ra biện pháp phòng ngừa.

3. Vấn đề hoàn thiện: là vấn đề liên quan đến việc làm sao để có năng suất cao hơn để trở nên hiệu quả hơn và thích ứng nhanh hơn trong tương lai.

III. CÁC BƯỚC CƠ BẢN GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

1. Nhận ra vấn đề:

- Tìm ra vấn đề
- Đó có sự thật là vấn đề?
- Nó có đáng được giải quyết hay không?

2. Nhận là chủ sở hữu của vấn đề:

- Ta có nghĩa vụ giải quyết nó
- Ta phải dốc sức và quyền lực vào việc giải quyết nó
- Mọi người biết ta đang chịu trách nhiệm

3. Hiểu vấn đề:

- Định nghĩa ngắn gọn về vấn đề
- Nó gây ảnh hưởng gì?
- Nó xảy ra ở đâu?

- Phát hiện lần đầu lúc nào; có gì đặc biệt cần chú ý?
- Đã có thông tin gì?
- Cần biết thêm thông tin gì?
- Chú ý không nên đưa ra quyết định quá sớm mà cần động não để tránh đưa ra giả định sai
- Hãy đặt câu hỏi “tại sao”, ghi ra giấy, tưởng tượng cuộc phỏng vấn để suy xét thêm

4. Chọn giải pháp tốt nhất:

- Có hiệu lực (trị được vấn đề)
- Có hiệu quả (không làm nảy sinh vấn đề mới)
- Có tính khả thi (có tính đến các ràng buộc)

5. Thực hiện giải pháp:

- Báo trước cho những người liên quan
- Điều cần thực hiện
- Ai là người sẽ thực hiện
- Nguồn lực cần thiết
- Thời điểm phải hoàn tất

6. Theo dõi đánh giá:

- Đáp ứng được mục tiêu? Điều gì gây ra nó? Đã có những hành động gì?
- Phương pháp giải quyết đúng? Tiếp cận vấn đề khách quan? Cái giá phải trả?
- Mô tả chính xác vấn đề? Có đủ thông tin để hiểu?
- Có thể dùng cùng phương pháp cũ cho vấn đề tương tự? Có tự tin nhận ra vấn đề tương tự ?
- Có tận dụng hết sự giúp đỡ của người khác? Đạt được kết quả theo cách khác ? Học được những gì ?

IV. TƯ DUY SÁNG TẠO TRONG VIỆC GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

1. Khái niệm chung về tư duy:

1.1 Định nghĩa tư duy: Tư duy là một quá trình tâm lí phản ánh những thuộc tính bản chất, những mối liên hệ và quan hệ bên trong có tính qui luật của sự vật, hiện tượng trong hiện thực khách quan, mà trước đó ta chưa biết.

Hiện thực xung quanh có rất nhiều cái mà con người chưa biết. Nhiệm vụ của cuộc sống và hoạt động thực tiễn luôn đòi hỏi con người phải hiểu thấu

những cái chưa biết đó ngày một sâu sắc, đúng đắn và chính xác hơn, phải vạch ra được cái bản chất và những qui luật tác động của chúng. Quá trình nhận thức đó gọi là tư duy.

Tư duy là một quá trình tâm lí thuộc nhận thức lí tính, là một mức độ nhận thức mới về chất so với cảm giác và tri giác. Tư duy phản ánh những thuộc tính bên trong, bản chất, những mối liên hệ có tính qui luật của sự vật, hiện tượng mà trước đó ta chưa biết. Quá trình phản ánh này là quá trình gián tiếp, độc lập và mang tính khái quát, được nảy sinh trên cơ sở hoạt động thực tiễn, từ sự nhận thức cảm tính nhưng vượt xa các giới hạn của nhận thức cảm tính.

1.2 Bản chất xã hội của tư duy:

Mặc dù tư duy được tiến hành trong bộ óc từng người cụ thể, được hình thành và phát triển trong quá trình hoạt động nhận thức tích cực của bản thân mỗi người, nhưng tư duy bao giờ cũng có bản chất xã hội, bản chất này được thể hiện ở những mặt sau đây:

- Hành động tư duy phải dựa vào kinh nghiệm của các thế hệ trước đã tích lũy được, tức dựa vào kết quả hoạt động nhận thức mà xã hội loài người đã đạt được ở trình độ phát triển lịch sử lúc đó;

- Tư duy phải sử dụng ngôn ngữ do các thế hệ trước đã sáng tạo ra, tức dựa vào phương tiện khái quát (nhận thức) hiện thực và giữ gìn các kết quả nhận thức của loài người trước đó;

- Bản chất quá trình tư duy được thúc đẩy do nhu cầu của xã hội, tức ý nghĩ con người được hướng vào giải quyết các nhiệm vụ nóng hổi nhất của giai đoạn lịch sử lúc đó;

- Tư duy mang tính chất tập thể, tức tư duy phải sử dụng các tài liệu thu được trong các lĩnh vực tri thức liên quan, nếu không sẽ không giải quyết được các nhiệm vụ đã đặt ra;

- Tư duy là để giải quyết nhiệm vụ, vì vậy nó có tính chất chung của loài người.

1.3 Đặc điểm của tư duy:

Với tư cách là một mức độ mới thuộc nhận thức lí tính, khác xa về chất so với nhận thức cảm tính, tư duy do con người là chủ thể có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- Tính “có vấn đề” của tư duy: Không phải hoàn cảnh nào cũng gây được tư duy của con người. Muốn kích thích được tư duy phải đồng thời có hai điều

kiện sau đây:

Trước hết phải gặp hoàn cảnh (tình huống) có vấn đề, tức hoàn cảnh (tình huống) có chứa đựng một mục đích mới, một vấn đề mới, một cách thức giải quyết mới mà những phương tiện, phương pháp hoạt động cũ, mặc dầu vẫn còn cần thiết, nhưng không còn đủ sức để giải quyết vấn đề mới đó, để đạt được mục đích mới đó. Muốn giải quyết vấn đề mới đó, đạt được mục đích mới đó phải tìm ra cách thức giải quyết mới, tức là phải tư duy.

Thứ hai, hoàn cảnh có vấn đề đó phải được cá nhân nhận thức đầy đủ, được chuyển thành nhiệm vụ của cá nhân, tức cá nhân phải xác định được cái gì (dữ kiện) đã biết, đã cho và cái gì còn chưa biết, phải tìm, đồng thời phải có nhu cầu (động cơ) tìm kiếm nó. Những dữ kiện quen thuộc hoặc nằm ngoài tầm hiểu biết của cá nhân thì tư duy cũng không xuất hiện Tư duy phát hiện ra bản chất của sự vật, hiện tượng và quy luật giữa chúng nhờ sử dụng công cụ, phương tiện (như đồng hồ, nhiệt kế, máy móc,...) và các kết quả nhận thức (như quy tắc, công thức, qui luật, các phát minh,...) của loài người và kinh nghiệm của cá nhân mình. Tính gián tiếp của tư duy còn thể hiện ở chỗ nó được biểu hiện trong ngôn ngữ. Con người luôn dùng ngôn ngữ để tư duy. Nhờ đặc điểm gián tiếp này mà tư duy đã mở rộng không giới hạn những khả năng nhận thức của con người.

- Tính trừu tượng và khái quát của tư duy: Tư duy phản ánh cái bản chất nhất, chung cho nhiều sự vật hợp thành một nhóm, một loại, một phạm trù (khái quát), đồng thời trừu xuất khỏi những sự vật đó, những cái cụ thể, cá biệt. Nói cách khác, tư duy đồng thời mang tính chất trừu tượng và khái quát. Ví dụ, khi tư duy phân biệt “cái bằng” với những cái khác là muốn nói tới cái bằng nói chung, bao gồm mọi cái bằng chứ không chỉ một cái bằng riêng biệt, cụ thể nào.

Nhờ có tính trừu tượng và khái quát, tư duy không chỉ giải quyết những nhiệm vụ hiện tại, mà còn cả những nhiệm vụ mai sau của con người. Nhờ có tính khái quát, tư duy trong khi giải quyết một nhiệm vụ cụ thể vẫn xếp nó vào một phạm trù, một nhóm, vẫn nêu thành quy tắc, phương pháp cần sử dụng trong những trường hợp tương tự.

- Tư duy liên hệ chặt chẽ với ngôn ngữ (ngôn ngữ thầm): Tư duy trừu tượng, gián tiếp, khái quát không thể tồn tại bên ngoài ngôn ngữ; nó phải dùng ngôn ngữ làm phương tiện cho mình. Nếu không có ngôn ngữ thì bản thân quá trình tư duy không diễn ra được, đồng thời các sản phẩm của tư duy cũng không được chủ thể và người khác tiếp nhận. Ngôn ngữ cố định lại các kết quả của tư

duy và nhờ đó làm khách quan hóa chúng cho người khác và cho cả bản thân chủ thể tư duy. Tuy vậy ngôn ngữ không phải là tư duy, ngôn ngữ chỉ là phương tiện của tư duy.

- Tư duy có quan hệ mật thiết với nhận thức của cảm tính: Tư duy phải dựa trên những tài liệu cảm tính, trên kinh nghiệm, trên cơ sở trực quan sinh động. Nhận thức cảm tính là một khâu của mối liên hệ trực tiếp giữa tư duy với hiện thực, là cơ sở của những khái quát kinh nghiệm dưới dạng các khái niệm, qui luật. Ngược lại, tư duy và sản phẩm của nó cũng ảnh hưởng đến các quá trình nhận thức cảm tính.

1.4 Vai trò của tư duy:

Tư duy có vai trò rất to lớn đối với đời sống và đối với hoạt động nhận thức của con người. Cụ thể:

- Tư duy mở rộng giới hạn của nhận thức, tạo ra khả năng để vượt ra ngoài những giới hạn của kinh nghiệm trực tiếp do cảm giác và tri giác mang lại, để đi sâu vào bản chất của sự vật, hiện tượng và tìm ra những mối quan hệ có tính qui luật giữa chúng với nhau.

- Tư duy không chỉ giải quyết những nhiệm vụ trước mắt, ngày hôm nay, mà còn có khả năng giải quyết trước cả những nhiệm vụ ngày mai, trong tương lai do chỗ nắm được bản chất và qui luật vận động của tự nhiên, xã hội và con người.

- Tư duy cải tạo lại thông tin của nhận thức cảm tính làm cho chúng có ý nghĩa hơn cho hoạt động của con người. Tư duy vận dụng những cái đã biết để đề ra giải pháp giải quyết những cái tương tự, nhưng chưa biết, do đó làm tiết kiệm công sức của con người. Nhờ tư duy con người hiểu biết sâu sắc và vững chắc về thực tiễn hơn với môi trường và hành động có kết quả cao hơn.

2. Các giai đoạn của tư duy:

Tư duy là một hành động. Mỗi hành động tư duy là một quá trình giải quyết một nhiệm vụ nào đó, nảy sinh trong quá trình nhận thức hay trong hoạt động thực tiễn. Quá trình tư duy bao gồm nhiều giai đoạn (khâu) từ khi gặp phải tình huống có vấn đề và nhận thức được vấn đề cho đến khi vấn đề được giải quyết; cách giải quyết vấn đề này lại có thể gây ra vấn đề mới, khởi đầu cho một hành động tư duy mới, có thể phức tạp, lâu dài.

2.1 Xác định vấn đề và biểu đạt vấn đề:

Hoàn cảnh có vấn đề là một điều kiện quan trọng của tư duy. Tư duy chỉ

nảy sinh khi con người nhận thức được hoàn cảnh có vấn đề (tức là xác định được nhiệm vụ tư duy) và biểu đạt được nó.

Hoàn cảnh có vấn đề chứa đựng các mâu thuẫn khác nhau (giữa cái đã biết với cái chưa biết, giữa cái đã có với cái chưa có,...). Con người càng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực nào đó, càng dễ dàng nhìn và nhìn đầy đủ những mâu thuẫn đó, tức càng xác định những vấn đề đòi hỏi họ giải quyết. Chính vấn đề được xác định này quyết định toàn bộ việc cải biến sau đó những dữ kiện ban đầu thành nhiệm vụ và việc biểu đạt vấn đề dưới dạng nhiệm vụ sẽ quyết định toàn bộ các khâu sau đó của quá trình tư duy, quyết định chiến lược tư duy. Đây là giai đoạn đầu tiên và quan trọng nhất của quá trình tư duy.

2.2 Huy động các tri thức, kinh nghiệm:

Khâu này làm xuất hiện ở trong đầu những tri thức, kinh nghiệm, những liên tưởng nhất định có liên quan đến vấn đề đã được xác định và biểu đạt. Việc làm xuất hiện những tri thức, kinh nghiệm những liên tưởng hay hoàn toàn tùy thuộc vào nhiệm vụ đã xác định (đúng hướng hay lạc hướng là do nhiệm vụ đặt ra chính xác hay không).

2.3 Sàng lọc các liên tưởng và hình thành giả thuyết:

Các tri thức, kinh nghiệm và liên tưởng xuất hiện đầu tiên còn mang tính chất rộng rãi, bao trùm, chưa khu biệt nên cần được sàng lọc cho phù hợp với nhiệm vụ đề ra. Trên cơ sở sàng lọc này sẽ hình thành giả thuyết, tức cách giải quyết có thể có đối với nhiệm vụ tư duy. Chính sự đa dạng và độ biến động rộng của các giả thuyết cho phép xem xét cùng một sự vật, hiện tượng từ nhiều hướng khác nhau trong các hệ thống liên hệ, quan hệ khác để tìm ra cách giải quyết đúng đắn nhất và tiết kiệm nhất.

2.4 Kiểm tra giả thuyết:

Sự đa dạng của các giả thuyết không phải là mục đích tự thân nên phải kiểm tra xem giả thuyết nào tương ứng với các điều kiện và vấn đề đặt ra. Việc kiểm tra có thể diễn ra trong đầu hay trong hoạt động thực tiễn. Kết quả kiểm tra sẽ dẫn đến sự khẳng định, phủ định hay chính xác hóa giả thuyết đã nêu. Trong quá trình kiểm tra này có thể lại phát hiện ra những nhiệm vụ mới, do đó lại bắt đầu một quá trình tư duy mới.

2.5 Giải quyết nhiệm vụ:

Khi giả thuyết đã được kiểm tra và khẳng định thì nó sẽ được thực hiện, tức đi đến câu trả lời cho vấn đề được đặt ra.

Quá trình tư duy giải quyết nhiệm vụ thường có nhiều khó khăn, do ba nguyên nhân thường gặp là:

- Chủ thể không nhận thấy một số dữ kiện của bài toán (nhiệm vụ).
- Chủ thể đưa vào bài toán một điều kiện thừa.
- Tính chất khuôn sáo, cứng nhắc của tư duy.

3. Các thao tác tư duy

Xét về bản chất thì tư duy là một quá trình cá nhân thực hiện các thao tác trí tuệ nhất định để giải quyết vấn đề hay nhiệm vụ được đặt ra. Cá nhân có tư duy hay không chính là ở chỗ họ có tiến hành các thao tác này ở trong đầu mình hay không, cho nên các thao tác này còn được gọi là những qui luật bên trong của tư duy (qui luật nội tại của tư duy).

3.1 Phân tích - tổng hợp:

Phân tích là quá trình dùng trí óc để phân chia đối tượng nhận thức thành các “bộ phận” các thành phần khác nhau.

Tổng hợp là quá trình dùng trí óc để hợp nhất các thành phần đã được tách rời nhờ sự phân tích, thành một chỉnh thể.

Phân tích và tổng hợp có quan hệ qua lại mật thiết với nhau, tạo thành sự thống nhất không tách rời được; sự phân tích được tiến hành theo hướng tổng hợp, còn sự tổng hợp được thực hiện theo kết quả của phân tích.

3.2 So sánh:

So sánh là quá trình dùng trí óc để xác định sự giống nhau hay khác nhau, sự đồng nhất hay không đồng nhất, sự bằng nhau hay không bằng nhau giữa các đối tượng nhận thức (sự vật, hiện tượng). Thao tác này liên quan chặt chẽ với thao tác phân tích - tổng hợp và rất quan trọng ở giai đoạn đầu đưa trẻ nhận thức thế giới xung quanh.

3.3 Trừu tượng hóa và khái quát hóa:

Trừu tượng hóa là quá trình dùng trí óc để gạt bỏ những mặt, những thuộc tính, những liên hệ, quan hệ thứ yếu, không cần thiết và chỉ giữ lại những yếu tố cần thiết cho tư duy.

Khái quát hóa là quá trình dùng trí óc để hợp nhất nhiều đối tượng khác nhau thành một nhóm, một loại theo những thuộc tính, những liên hệ, quan hệ chung nhất định.

3.4 Cụ thể hóa: là sự vận dụng những khái niệm, định luật, quy tắc...vào

hoạt động thực tiễn nhằm giải quyết những nhiệm vụ cụ thể.

Khi xem xét tất cả các thao tác tư duy đã trình bày trên đây trong một hành động tư duy cụ thể cần chú ý mấy điểm sau:

- Các thao tác tư duy đều có quan hệ mật thiết với nhau, thống nhất theo một hướng nhất định, do nhiệm vụ tư duy qui định.

- Trong thực tế tư duy các thao tác đó đan chéo nhau, chứ không theo trình tự máy móc nêu trên.

- Tùy theo nhiệm vụ, điều kiện tư duy không nhất thiết trong hành động tư duy nào cũng phải thực hiện tất cả các thao tác trên.

4. Sản phẩm của tư duy:

4.1. Khái niệm: là tri thức đã được khái quát về toàn bộ một nhóm, một loại sự vật cùng có chung một dấu hiệu bản chất nhất định. Khái niệm bao giờ cũng được biểu hiện bằng từ (gọi là từ khái niệm) và bao hàm những nội dung nhất định (là nội dung khái niệm). Quá trình tư duy ở một trình độ nào đó, ở một mức độ nào đó giúp con người nhận thức được một số lượng và một mức độ, một nội dung nào đó của khái niệm.

Cần chú ý: khái niệm được biểu hiện bằng từ nhưng nó không phải là từ.

4.2 Phán đoán: thường là một sự nhận định, một sự khẳng định về một cái gì đó, nó có thể là một khái niệm hoặc có thể là một sự liên hệ nhất định của các khái niệm với nhau, hoặc với tính tình huống, hoàn cảnh nào đó. Phán đoán có thể đơn giản cũng có thể phức tạp, có thể đúng cũng có thể chưa đúng. Kinh nghiệm càng nhiều càng phong phú và toàn diện, việc thực hiện các thao tác càng hợp lý và nỗ lực thì phán đoán càng dễ đúng đắn.

4.3 Suy lý: là một phán đoán rút ra từ một phán đoán khác. Có 2 loại suy lý: quy nạp và diễn dịch.

- Quy nạp là loại suy lý, mà từ những phán đoán riêng biệt cụ thể có thể rút ra được một phán đoán chung.

- Diễn dịch là một loại suy lý mà từ một phán đoán chung rút ra một phán đoán riêng.

Hai hình thức suy lý gắn bó chặt chẽ với nhau và có ý nghĩa quan trọng trong việc lĩnh hội tri thức. Quy nạp tạo nên những tri thức khái quát (khái niệm) định luật, quy tắc,... Diễn dịch thường giúp cho sự cụ thể hóa, sự vận dụng khái niệm trong từng trường hợp cụ thể, trong đời sống thực tiễn. Các quá

trình tư duy phức tạp bao giờ cũng là một chuỗi những suy lý trong đó phép quy nạp và diễn dịch luôn luôn dựa vào nhau. Suy lý mở rộng phạm vi nhận thức của con người một cách vô hạn, vượt ra ngoài kinh nghiệm của bản thân.

Khi tư duy chúng ta thực hiện những thao tác tư duy nhất định nào đó để xử lý các tài liệu cảm tính và những kinh nghiệm đã có. Qua đó ta rút ra các phán đoán, suy lý, khái niệm. Những phán đoán, suy lý, khái niệm này lại có thể trở thành những tài liệu để tiếp tục tư duy nữa, rút ra những phán đoán, suy lý khái niệm mới hơn, đầy đủ, hoàn chỉnh, đúng đắn hơn, cứ như thế, tư duy giúp cho ta hiểu biết ngày càng sâu sắc sự vật hiện tượng, hiểu biết vô hạn về sự vật, hiện tượng.

5. Các loại tư duy và vai trò của chúng:

5.1 Theo lịch sử hình thành (chủng loại và cá thể) và mức độ phát triển của tư duy thì tư duy được chia làm 3 loại như sau:

- Tư duy trực quan hành động: đây là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện nhờ sự cải tổ thực tế các tình huống và nhờ các hành động vận động có thể quan sát được. Loại tư duy này có cả ở những động vật cấp thấp.

- Tư duy trực quan hình ảnh: đây là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được thực hiện bằng sự cải tổ tình huống chỉ trên bình diện hình ảnh. Loại tư duy này chỉ có ở người; đặc biệt ở trẻ nhỏ.

- Tư duy trừu tượng (hay tư duy từ ngữ - logic): đây là loại tư duy mà việc giải quyết nhiệm vụ được dựa trên sự sử dụng các khái niệm, các kết cấu logic, được tồn tại và vận hành nhờ ngôn ngữ.

5.2 Theo hình thức biểu hiện và phương thức giải quyết nhiệm vụ (vấn đề) tư duy ở người trưởng thành được chia làm ba loại sau đây:

- Tư duy thực hành: đây là loại tư duy mà nhiệm vụ được đề ra một cách trực quan, dưới hình thức cụ thể, phương thức giải quyết là những hành động thực hành.

- Tư duy hình ảnh cụ thể: đây là loại tư duy mà nhiệm vụ được đề ra dưới hình thức hình ảnh cụ thể và việc giải quyết nhiệm vụ cũng được dựa trên những hình ảnh trực quan đã có.

- Tư duy lí luận: đây là loại tư duy mà nhiệm vụ được đề ra và việc giải quyết nhiệm vụ đó đòi hỏi phải sử dụng những khái niệm trừu tượng, những tri thức lí luận.

Trong thực tế, để giải quyết một nhiệm vụ, người trưởng thành rất ít khi chỉ sử dụng thuần túy một loại tư duy, mà thường sử dụng phối hợp nhiều loại tư duy với nhau, trong đó có một loại nào đó giữ vai trò chủ yếu.

6. Tư duy sáng tạo

- Tư duy sáng tạo không thể đồng nhất với trí tuệ của con người. Trí tuệ của con người sẽ phát triển hơn nữa thành óc sáng tạo nếu như được giáo dục tốt nhất đặc biệt là sự giáo dục về tư duy và phương pháp tư duy.

- Tư duy sáng tạo được hiểu là một kiểu tư duy đặc trưng bởi sự sản sinh ra sản phẩm mới và xác lập các thành phần mới của hoạt động nhận thức nhằm tạo ra nó. Các thành phần này có liên quan đến động cơ, mục đích, đánh giá, các ý tưởng của chủ thể sáng tạo.

- Tư duy sáng tạo là khả năng giải quyết vấn đề bằng cách tạo ra một cái mới, bằng cách thức mới nhưng đạt được kết quả một cách hiệu quả. Tư duy sáng tạo gần như là tài nguyên cơ bản nhất của con người. Con người luôn luôn phải tư duy sáng tạo vì mọi thứ luôn vận động, biến đổi kể cả bản thân chúng. Con người luôn muốn sáng tạo vì chúng ta cảm thấy rằng mọi việc cần được giải quyết đơn giản hơn, tốt hơn dù là ta có ở mức nào đi chăng nữa.

Tư duy sáng tạo gắn liền với việc đưa ra cái mới, sáng chế mới, ý tưởng mới, phương án giải quyết mới. Tư duy sáng tạo thuộc về năng lực ra quyết định, kết hợp độc đáo, liên tưởng hay phát ra ý tưởng mới có lợi. Con người có thể dùng khả năng tư duy sáng tạo để đặt vấn đề một cách bao quát, phát triển các phương án lựa chọn, làm phong phú các khả năng và tưởng tượng những hậu quả có thể phát sinh.

- Cơ sở của tư duy sáng tạo là phép phân kỳ trong hoạt động tư duy, đó là hoạt động suy nghĩ để cá nhân tìm ra nhiều phương pháp, nhiều cách giải quyết khác nhau để đạt được kết quả mà vấn đề đặt ra.

- Trong khi giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo giúp con người tìm ra nhiều cách giải quyết và lựa chọn cách giải quyết tối ưu nhất, hợp lý nhất và hiệu quả nhất.

Không thể đồng nhất giữa trí tuệ và tư duy sáng tạo bởi vì thực tế chúng khác nhau nhiều điểm. Có thể đề cập một số yếu tố sau:

+ Nội hàm khái niệm khác nhau, trí tuệ rộng nhưng không rõ và chưa đề cập sâu đến sự sáng tạo.

+ Cách giải quyết vấn đề của trí tuệ và tư duy sáng tạo khác nhau. Tư duy sáng tạo hướng đến việc tìm ra giải pháp tối ưu trong hàng loạt các giải pháp.

+ Sản phẩm của tư duy sáng tạo hàm chứa cái mới thực sự, được đánh sâu vào mặt “chất lượng”.

+ Phương thức đo lường khác nhau, cái test về trí tuệ thường là có một đáp án đúng nhất, đáp án duy nhất nhưng đáp án của test tư duy sáng tạo không có duy nhất một đáp án mà đáp án càng mới lạ, càng độc đáo thì càng được đánh giá cao.

Tóm lại: Tư duy sáng tạo là khả năng giải quyết vấn đề hiệu quả dựa trên sự phân tích lựa chọn các giải pháp tốt nhất có thể có. Cách giải quyết vấn đề này thường là mới, mang tính sáng tạo và hướng đến xu thế tối ưu giữa trí tuệ và tư duy sáng tạo có mối liên hệ với nhau bởi vì con người muốn đạt đến một trình độ sáng tạo nhất thiết phải có một trình độ trí tuệ nhất định nào đó. Giữa trí tuệ và tư duy sáng tạo có mối quan hệ với nhau bởi vì chúng đều là hoạt động trí tuệ nói chung của con người nhưng tư duy sáng tạo thể hiện mức độ cao hơn do đó nó bổ sung và hoàn thiện cho năng lực trí tuệ của con người. Tuy vậy không có nghĩa là con người có khả năng trí tuệ càng cao thì tư duy sáng tạo sẽ cũng cao tương tự hay nói khác đi khả năng sáng tạo không tỉ lệ thuận hoàn toàn với trí thông minh. Như thế điều quan trọng cần phải lưu ý là không chỉ phát triển khả năng trí tuệ chung chung mà cần chú ý đặc biệt đến tư duy sáng tạo của con người. Chính việc quan tâm đến phương pháp tư duy sáng tạo sẽ làm cho cá nhân phát triển và xã hội sẽ vận động theo hướng tích cực hơn.

7. Một số phương pháp tư duy sáng tạo trong giải quyết vấn đề:

Để tư duy sáng tạo, con người phải có những điều kiện nhất định nhưng cách tư duy sáng tạo để đạt đến sản phẩm mới thực sự là điều quan trọng. Thông thường đứng trước một tình huống cần phải giải quyết - người thông minh là người biết tìm ra cách thức để giải quyết vấn đề sao cho thật hiệu quả, chất lượng đạt đến mức cao nhất, đó chính là lúc tư duy sáng tạo đang hiện hữu. Trong cuộc sống, cái mới là vô cùng quan trọng nhưng cái quan trọng hơn thậm chí là quan trọng nhất lại là “cách” tìm đến cái mới.

7.1 Phương pháp công não:

- Phương pháp công não được hiểu là thủ thuật để kích thích con người tìm ra thật nhiều ý tưởng khi não bị kích hoạt theo hướng hoạt động tối đa.

- Khi bị công não, con người luôn luôn ở trạng thái sẵn sàng, sẵn sàng suy nghĩ, sẵn sàng phát biểu ý tưởng và sẵn sàng làm việc.

- Phương pháp công não với nhiệm vụ chính là vạch ra ý tưởng mà chưa phải là quyết định ngay. Việc vạch ra ý tưởng này có thể có sự trùng lặp (một cách ngẫu nhiên) tuy nhiên khi nhiều ý tưởng thậm chí là tối đa số lượng cái ý tưởng được đưa ra thì sẽ có cơ hội để chủ thể lựa chọn.

Phương pháp công não khi sử dụng có thể tiến hành như sau:

- Tung vấn đề
- Lấy ý kiến, ý tưởng
- Xây dựng mạng theo yếu tố
- Phân tích ưu, nhược điểm từng yếu tố
- So sánh các yếu tố
- Chọn lựa yếu tố chốt

Việc sử dụng phương pháp công não rất phù hợp với tư duy sáng tạo để giải quyết các vấn đề đòi hỏi phải có sự huy động trí tuệ tập thể. Đề phòng việc lệ thuộc quá nhiều vào tập thể vì quyết định cuối cùng đều là quyết định chung vẫn mang tính cá nhân và phải được chịu trách nhiệm.

7.2 Khởi tạo ý tưởng:

- Trình bày vấn đề
- Đề nghị đưa ra các giải pháp
- Nêu 3 nguyên tắc của phương pháp
- Bài tập khởi động phương pháp động não
- Tiến hành động não, thu thập ý tưởng
- Phân tích
- Đưa ra các kết quả

Lưu ý: 3 nguyên tắc của phương pháp đó là:

- Càng nhiều ý tưởng càng tốt
- Các ý tưởng càng độc đáo càng mới lạ càng tốt
- Không chỉ trích hoặc phê phán ý tưởng của người khác

7.3 Sáu chiếc mũ của tư duy:

- Mũ trắng: dữ kiện, số liệu mang tính chất trung lập khách quan, mô tả lại thông tin đúng như những gì nó xảy ra.
- Mũ đỏ: là chiếc mũ của linh cảm, trực giác, tình cảm của con người không cần có lý do hay cơ sở. Chiếc mũ đỏ khiến cho những cảm xúc trở thành một bộ phận của quá trình tư duy trong giải quyết vấn đề.

- Mũ đen: thể hiện hướng tư duy cảnh giác, cẩn trọng, đánh giá và bình xét các nguy cơ hoặc rủi ro. Mục đích sử dụng chiếc mũ đen là đưa ra những điểm thận trọng trên tấm bản đồ tư duy, tìm ra giải pháp tối ưu cho vấn đề.

- Mũ vàng: lối tư duy chiếc mũ vàng mang tính tích cực và xây dựng. Khi sử dụng mũ vàng chúng ta thiên về cách tư duy lạc quan trong việc giải quyết vấn đề.

- Mũ lục: đây là chiếc mũ của sự sáng tạo, được hình thành trên cơ sở thông tin có được từ chiếc mũ đen và các chiếc mũ khác để giải quyết những vấn đề của mũ đen.

- Mũ lam: dùng để đánh giá, tổng quát, trù hoạch và điều khiển quá trình tư duy. Chiếc mũ lam được dùng để kiểm soát các chiếc mũ khác trong quá trình tư duy giải quyết vấn đề.

• Quy trình thực hiện (đơn giản) dụng theo trình tự sau:

- Mũ trắng
- Mũ đỏ
- Mũ đen
- Mũ vàng
- Mũ lục
- Mũ lam

• Cách sử dụng phức tạp hơn:

- Cần có ý tưởng đầu tiên:

- + Mũ lam
- + Mũ trắng
- + Mũ lục

- Lựa chọn:

- + Mũ lục
- + Mũ vàng
- + Mũ đen
- + Mũ đỏ

- Thận trọng:

- + Mũ lam
- + Mũ trắng
- + Mũ đen

- Cơ hội:

- + Mũ trắng
- + Mũ lục
- + Mũ vàng

- Đổi mới:
- + Mũ đen
- + Mũ lục
- Giải quyết vấn đề:
- + Mũ lam
- + Mũ trắng
- + Mũ lục
- + Mũ vàng
- + Mũ đen
- + Mũ trắng
- + Mũ lam
- Ra quyết định:
- + Mũ lam
- + Mũ lục
- + Mũ trắng
- + Mũ vàng
- + Mũ đen
- + Mũ đỏ
- + Mũ đen

7.4 Một số mô hình giải quyết vấn đề:

- Mô hình PDCA:
 - Plan: lập kế hoạch
 - Do: thực hiện
 - Check: kiểm tra
 - Atc: hành động
- Mô hình DECIDE (quyết định):
 - Define the problem: định nghĩa vấn đề
 - Enumerate the possible causes: Xem xét các khả năng
 - Collect relevant information: lựa chọn các thông tin
 - Identify the solutions: nhận định các giải pháp
 - Develop & implement the solution: phát triển và thực hiện các giải pháp
 - Evaluate the results: đánh giá kết quả
- Mô hình 6 bước:
 - Xác định vấn đề
 - Phân tích nguyên nhân
 - Đưa ra các giải pháp
 - Lựa chọn giải pháp tối ưu

- Triển khai kế hoạch hành động
- Đánh giá kết quả